CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07-09 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***482 340***	***68 733***	***413 607***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**149 303**	**82 070**	**67 233**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***71 471***	***70 789***	***682***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	01/11	713/11		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 200	29 158	42	06/11	HỘ LỚN	NGUỒN TTCO
2		ĐẠM HÀ BẮC	03/11	723/11	13/11	TĐ 38-TT	CÁM 4A.1	2 300	2 295	5	06/11	HỘ LỚN	
3		ĐIỆN THÁI BÌNH 2	05/11	729/11	15/11	MINH KHÔI 06	CÁM 5A.10	5 540	5 481	59	07/11	HỘ LỚN	
4		ĐẠM HÀ BẮC	04/11	725/11	14/11	QN 4320	CÁM 4A.1	1 700	1 682	18	08/11	HỘ LỚN	
5		XNK ANH KHOA	01/11	2851/11	07/11	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 230	1 214	16	06/11	TD	
6		VẬN TẢI THỦY	05/11	2919/11	12/11	BN 2638	CÁM 2A.1	1 920	1 766	154	06/11	TD	
7		SX&TM THAN UÔNG BÍ	04/11	2886/11	11/11	BN 2366	CÁM 1	1 931	1 667	264	06/11	TD	
8		DVVTQN	01/11	2854/11	07/11	BN 1798	CỤC XÔ 1C	1 200	1 182	18	07/11	TD	
9		KDT MIỀN BẮC	01/11	2833/10	07/11	NEW GOLD	CÁM 2A.1	25 000	24 938	62	08/11	TD	GIA HẠN L1
10		VẬN TẢI THỦY	06/11	2933/11	13/11	BN 2158	CỤC 5A.1	1 450	1 406	44	08/11	TD	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***37 050***	***11 281***	***25 769***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	03/11	720/11		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000		23 000		HỘ LỚN	NGUỒN TTCO
2		NHÔM ĐẮK NÔNG	04/11	2895/11	14/11	VIỆT THUẬN 12-03	CÁM 5A.1	6 000	5 735	265	DỠ	HỘ LỚN	
3		NHÔM LÂM ĐỒNG	04/11	2896/11	14/11	VIỆT THUẬN 12-03	CỤC 4A.2	5 100	4 841	259	DỠ	HỘ LỚN	
4		ĐẠM HÀ BẮC	07/11	735/11	17/11	QN 4140	CÁM 4A.1	1 800		1 800		HỘ LỚN	
5		SX&TM THAN UÔNG BÍ	02/11	2845/11	09/11	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 150	705	445	DỠ	TD	GIA HẠN L1
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***40 782***		***40 782***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	04/11	726/11		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	26 200		26 200		HỘ LỚN	Thay TBRT 719/11
2		NHÔM ĐẮK NÔNG	06/11	2927/11	16/11	HẢI ĐĂNG 68	CÁM 5A.1	3 000		3 000		HỘ LỚN	
3		NHÔM LÂM ĐỒNG	06/11	2928/11	16/11	HẢI ĐĂNG 68	CÁM 5A.1	2 800		2 800		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN THÁI BÌNH 2	07/11	734/11	17/11	MINH ĐĂNG 05	CÁM 5A.10	6 552		6 552		HỘ LỚN	
5		VẬN TẢI THỦY	01/11	2858/11	07/11	HP 5097	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
6		ĐTTMDV	07/11	2940/11	14/11	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
	Tàu chuyển tải							**208 900**	**102 601**	**106 299**			
	Tàu đã làm hàng							***66 800***	***66 721***	***79***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07-09 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	02/11	717/11		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800	22 752	48	07/11	HỘ LỚN	TTHG: 18.159,83 KVCP: 4.592,36
2		XNK THAN	31/10	2842/10		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 3B.2	44 000	43 969	31	08/11	TD	NGUỒN KVĐB
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***93 500***	***35 880***	***57 620***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	06/11	714B/11		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	41 250	9 360	31 890	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 4.000 CLM: 31.000 KVCP: 6.250
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	02/11	716/11		GOLDEN STAR	CÁM 6A.14	23 600	16 620	6 980	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 6.000 CLM: 8.000 KVCP: 9.600
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	02/11	718/11		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 650	9 900	18 750	DỠ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 5.650
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***48 600***		***48 600***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	04/11	728/11		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	TTHG: 21.000 KVCP: 4.600
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	06/11	733/11		HẢI NAM 88	CÁM 5A.14	23 000		23 000		HỘ LỚN	KDTCP: 6.000 CLM: 17.000
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**67 738**	**8 594**	**59 144**			
	Tàu đã làm hàng							***46 000***	***44 754***	***1 246***			
1		KDT HÀ BẮC	04/11	2890/11	14/11	HD 1213	CÁM 7B	2 230	2 206	24	06/11	PTCB	NGUỒN CS
2		KDT HẢI PHÒNG	05/11	2915/11	15/11	BN 2329	CÁM 7C	1 500	1 459	41	07/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		KDT MIỀN BẮC	04/11	2898/11	14/11	HP 6559	CÁM 7C	1 636	1 613	23	07/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
4		XNK THAN	03/11	2883/11	13/11	VIỆT THUẬN TĐ 01	CÁM 6B.1	5 312	5 282	30	08/11	PTCB	NGUỒN HL
5		KDT CẨU ĐUỐNG	05/11	2912/11	15/11	BN 2566	CÁM 7B	1 690	1 677	13	08/11	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
6		HÀNG HẢI VN	05/11	2910/11	12/11	NB 8707	CỤC XỐ 1B	1 000	990	10	06/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
7		KDT CẨU ĐUỐNG	05/11	2913/11	12/11	BN 1816	CỤC XỐ 1B	1 000	995	5	06/11	TD	NGUỒN TN Thay TBRT 2813/10
8		THAN MIỀN TRUNG	01/11	2782/10	07/11	VIỆT TRUNG 68	CÁM 8A	1 980	1 951	29	06/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
9		THAN SÔNG HỒNG	02/11	2800/10	09/11	QN 8547	CÁM 8A	996	991	5	06/11	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
10		THAN MIỀN TRUNG	02/11	2822/10	09/11	HUY HOÀNG 28	CỤC XỐ 1A	1 000	975	25	07/11	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
11		THÁI SƠN HP	03/11	2875/11	10/11	SG 10252	CÁM 8A	2 676	2 654	22	07/11	TD	NGUỒN CS
12		DVVTQN	03/11	2878/11	10/11	HD 2325	CÁM 8A	1 200	1 200		07/11	TD	NGUỒN CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07-09 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13		XNK THAN	04/11	2887/11	11/11	QN 6798	CÁM 8A	1 450	1 440	10	07/11	TD	NGUỒN CS
14		XDCNM ĐÔNG BẮC	05/11	2902/11	12/11	HD 9189	CÁM 8A	2 080	2 064	16	07/11	TD	NGUỒN CS Thay TBRT 2848/10
15		KDT HÀ BẮC	05/11	2916/11	12/11	BN 2839	CÁM 7B	2 730	2 710	20	07/11	TD	
16		KDT HÀ BẮC	05/11	2917/11	12/11	BN 1991	CÁM 7B	1 660	1 643	17	07/11	TD	
17		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	03/11	2879/11	10/11	NB 8305	CÁM 8A	3 100	3 052	48	08/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
18		THAN MIỀN NAM	04/11	2885/11	11/11	NISSI 777	CÁM 8A	1 940	1 930	10	08/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
19		VIỆT THUẬN 235-01	31/10	5 629		CẨM PHẢ 21	TNK-LÀO	3 880	3 825	55	06/11		
20		VIỆT THUẬN 235-01	01/11	5 635		CỬA ÔNG 05	TNK-LÀO	2 100	2 065	35	06/11		
21		VIỆT THUẬN 235-01	04/11	5 711		VNM TĐ 02	TNK-LÀO	4 840	4 031	809	07/11	BỐC THAN NK	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***14 288***	***8 594***	***5 694***			
1		KDT MIỀN BẮC	07/11	2935/11	17/11	BN 1988	CÁM 6B.1	1 400	253	1 147	DỠ	PTCB	NGUỒN HL
2		KDT MIỀN BẮC	06/11	2932/11	16/11	HP 6692	CÁM 7C	2 136	466	1 670	DỠ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		XNK THAN	03/11	2884/11	13/11	VIỆT THUẬN TĐ 15	CÁM 4A.1	4 994	2 148	2 846	DỠ	PTCB	NGUỒN CS
4		KDT CẦU ĐUỐNG	05/11	2920/11	15/11	BN 2556	CÁM 7B	1 687		1 687		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
5		HÀNG HẢI VN	01/11	2740/10	07/11	QN 7535	CỤC 1B	1 100	944	156	DỠ	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
6		THÁI DƯƠNG STAR	06/11	2922/11	13/11	QNL - TĐ 06 (QN 8961)	CÁM 8A	5 415	1 211	4 204	DỠ	TD	
7		XNK VTA	08/11	2850/11	15/11	HD 2333	CỤC XÔ 1B	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
8		ĐTTMDV	06/11	2923/11	13/11	BN 1826	CỤC XÔ 1B	1 130		1 130		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2824/10
	Tàu đã làm lệnh							***42 965***		***42 965***			
1		KDT HẢI PHÒNG	04/11	2899/11	14/11	HP 6683	CÁM 6B.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN HL
2		KDT BẮC TRUNG BỘ	06/11	2929/11	16/11	NB 8218	CÁM 7B	3 100		3 100		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		KDT MIỀN BẮC	06/11	2925/11	16/11	HP 4910	CÁM 6B.1	2 155		2 155		PTCB	NGUỒN HL
4		KDT HÀ BẮC	06/11	2930/11	16/11	BN 2555	CÁM 7B	2 950		2 950		PTCB	NGUỒN CS
5		KDT MIỀN BẮC	07/11	2935/11	17/11	BN 1988	CÁM 6B.1	1 400		1 400		PTCB	
6		KDT BẮC TRUNG BỘ	07/11	2939/11	17/11	NB 6776	CÁM 7B	1 903		1 903		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
7		XNK THAN	08/11	2943/11	18/11	QN 8698	CÁM 7C	3 258		3 258		PTCB	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07-09 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	02/11	2751/10	09/11	BN 2382	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
9		ĐTTMDV	02/11	2564/11	09/11	HP 5818	CÁM 8A	3 035		3 035		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
10		SX&TM THAN UÔNG BÍ	02/11	2817/10	09/11	BN 2115	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
11		XNK ANH KHOA	02/11	2868/11	09/11	PT 2698	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
12		TRƯỜNG ANH 888	03/11	2881/11	10/11	VTT 19	CÁM 8A	3 300		3 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		XDCNM ĐÔNG BẮC	05/11	2901/11	12/11	HD 3028	CÁM 8A	2 879		2 879		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2760/10
14		XNK VTA	05/11	2904/11	12/11	QN 7565	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		XNK ANH KHOA	05/11	2903/11	12/11	BN 3040	CÁM 8A	1 090		1 090		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		DVVTQN	05/11	2911/11	12/11	BN 1997	CỤC DON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
17		XDCNM ĐÔNG BẮC	06/11	2926/11	13/11	NB 6487	CÁM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN CS
18		SX&TM THAN UÔNG BÍ	06/11	2934/11	13/11	HẢI NAM 17	CÁM 8A	2 400		2 400		TD	NGUỒN CS
19		VT & KDT	07/11	2941/11	14/11	QN 8265	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	
20		KDT CẦU ĐUỐNG	07/11	2942/11	14/11	HD 2299	CÁM 8A	1 976		1 976		TD	NGUỒN CS
21		TRƯỜNG ANH 888	08/11	2945/11	15/11	HP 6586	CÁM 8A	1 989		1 989		TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2857/11
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**13 562**	**3 569**	**9 993**			
	Tàu đã làm hàng							***3 572***	***3 569***	***3***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	03/11	721/11	13/11	TĐ 45-3	CÁM 5B.10	3 572	3 569	3	06/11	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***9 990***		***9 990***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	03/11	724/11	13/11	DŨNG SƠN 88	CÁM 5B.10	4 426		4 426		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	06/11	730/11	16/11	HD 5866	CÁM 5B.10	3 184		3 184		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	07/11	737/11	17/11	TĐ 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**50 586**	**28 049**	**22 537**			
	Tàu đã làm hàng							***28 426***	***28 049***	***377***			
1		KDT HẢI PHÒNG	05/11	2914/11	15/11	HP 7388	CÁM 6A.1	2 125	2 118	7	06/11	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	05/11	2905/11	15/11	HP 5915	CÁM 6B.1	2 376	2 369	7	06/11	PTCB	
3		KDT HÀ NỘI	05/11	2921/11	15/11	BN 2196	CÁM 6B.1	1 305	1 300	5	06/11	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07-09 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		CROMIT CĐ THANH HÓA	04/11	2889/11	14/11	AN PHÁT 39	CÁM 5B.1	4 500	4 493	7	07/11	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	05/11	2918/11	15/11	HP 4852	CÁM 6A.1	1 350	1 348	2	07/11	PTCB	
6		KDT HẢI PHÒNG	06/11	2931/11	16/11	HP 5902	CÁM 6A.1	1 450	1 444	6	07/11	PTCB	NGUỒN KVCP
7		CROMIT CĐ THANH HÓA	07/11	2937/11	17/11	HÙNG KHÁNH 10	CÁM 5B.10	4 750	4 742	8	08/11	PTCB	
8		KDT BẮC TRUNG BỘ	07/11	2938/11	17/11	HÙNG DŨNG 10	CÁM 5A.1	3 100	2 816	284	08/11	PTCB	
9		HÀNG HẢI VN	03/11	2882/11	10/11	BN 0719	CỤC DON 8A	1 100	1 095	5	07/11	TD	
10		VTA	04/11	2891/11	11/11	BN 0888	CỤC DON 8A	1 100	1 082	18	08/11	TD	NGUỒN QH
11		VẬN TẢI THỦY	07/11	2936/11	14/11	HP 6739	BÙN TUYỂN 3C	1 070	1 062	8	08/11	TD	
12		KHO VẬN ĐÁ BẠC	04/11	2900/11	14/11	CỬA ÔNG 05	CÁM 6A.1	2 100	2 086	14	06/11	CHUYỂN VÙNG	
13		KHO VẬN ĐÁ BẠC	08/11	2952/11	18/11	CỬA ÔNG 18	CÁM 6B.1	2 100	2 094	6	08/11	CHUYỂN VÙNG	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***7 075***		***7 075***			
1		KDT MIỀN BẮC	08/11	2944/11	18/11	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	
2		KDT HÀ NỘI	08/11	2947/11	18/11	BN 1879	CÁM 6A.1	1 060		1 060		PTCB	
3		KDT HÀ NỘI	08/11	2949/11	18/11	BN 1336	CÁM 6A.1	1 020		1 020		PTCB	
4		THÁI SƠN HP	08/11	2946/11	15/11	HD 5569	BÙN TUYỂN 3C	2 410		2 410		TD	
	Tàu đã làm lệnh							***15 085***		***15 085***			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	08/11	2951/11	18/11	HOÀNG ANH 888	CỤC 4A.2	2 100		2 100		HỘ LỚN	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	04/11	2892/11	14/11	THẮNG LỢI 68	CÁM 5B.1	4 200		4 200		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	08/11	2944/11	18/11	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	08/11	2953/11	18/11	HẢI ĐĂNG 666	CÁM 5A.1	3 800		3 800		PTCB	
5		TRƯỜNG ANH 888	08/11	2948/11	15/11	AN THÀNH 18	BÙN TUYỂN 3C	2 400		2 400		TD	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**23 910**	-	**23 910**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 000***		***5 000***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7518		MV YUN QIAN	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***18 910***		***18 910***			
1		HÀN QUỐC	27/10	7519		MV XIN LIN HAI 7	CỤC 2B.2	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
2		CAMPUCHIA	30/10	7605		MV MINH ANH 03	CỤC 4B.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07-09 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		INDONESIA	03/11	7550		MV HOANG PHUONG 46	CẨM 2A.1	1 910		1 910			TTHG: 1.910
4		THÁI LAN	06/11	7864		MV HOANG PHUONG LUCKY	CẨM 1	6 000		6 000			KVCP: 6.000
5		ĐÀI LOAN	06/11	7866		MV JIAN RUI 7	CỤC 4A.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**44 000**	-	**44 000**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***23 000***		***23 000***			
1		MOZAMBIQUE	15/10	7208		MV METEOR	Than xx Mozambique	13 000		13 000			TTCO: 5.000 KVCP: 8.000
2		NGA	06/11	7886		MV BROAD RICH	Than xx Nga	10 000		10 000			TTCO: 5.000 KVCP: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***21 000***		***21 000***			
1		LÀO	05/11	7832		VTA OCEANUS	Than Anthracite Lào	11 000		11 000			TTCO: 7.000 KVCP: 4.000
2		ÚC	05/11	7831		MV MARIANNE STOEGER	Than xx Úc	10 000		10 000			TTCO: 10.000